

Hàm ý khen, chê con người trong thành ngữ tiếng Việt

Vũ Đức Nghiệu*, Nguyễn Thị Dung

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN
336 Nguyễn Trãi, Thanh Xuân, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 25 tháng 4 năm 2009

Tóm tắt: Bài nghiên cứu này khảo sát 779 thành ngữ mà ngoài các nghĩa biểu hiện ra, chúng còn chứa hàm ý khen (21 chủ đề) hoặc chê (51 chủ đề) của người nói đối với người được nói tới. Chúng tôi thấy:

Trong 137 thành ngữ có hàm ý khen thì khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... nhiều hơn (76 đơn vị), so với khen về các đặc điểm thuộc tính hình thức (61 đơn vị). Sự biểu hiện của các thành ngữ có hàm ý khen thường rất ước lệ, ít thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể.

642 thành ngữ có hàm ý chê thì chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người là chủ yếu (595 đơn vị). Số có hàm ý chê về hình thức (gồm cả chê về sức khỏe) rất ít ỏi: 47 đơn vị.

Về cấu trúc hình thức, các thành ngữ so sánh (ví dụ: *khinh khinh như chính mắt tôi*) chiếm tỷ lệ rất nhỏ (107 đơn vị); phần còn lại (672 đơn vị), đều là các thành ngữ ẩn dụ (ví dụ: *theo đóm ăn tàn...*). Sự biểu hiện nghĩa của thành ngữ có hàm ý chê bai rất giàu hình ảnh và tính tế, hết sức sắc sảo.

Những tư liệu được khảo sát, phân nào đó, có thể cho thấy cách thể hiện về mặt ngôn ngữ và một số điểm về triết lý nhân sinh của người Việt qua một bộ phận là các thành ngữ của họ.

Trong các ngôn ngữ, thành ngữ là loại đơn vị mà ở đó người ta có thể tìm được khá nhiều thông tin về mặt ngôn ngữ, văn hoá, đặc điểm dân tộc và ngay cả các triết lý nhân sinh...

Ở tiếng Việt, bên cạnh những thành ngữ mang ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường như: *com bung nước rớt, lạnh như tiền, buồn như chấu cần, già kén kén hom, nuôi ong tay áo, đồng không mông quạnh...* còn có những thành ngữ nói về con người mà ngoài các ý nghĩa định danh, ý nghĩa biểu hiện bình thường ra, còn bao hàm cả ý khen ngợi hoặc chê bai,

thể hiện thái độ khen, chê của người nói đối với đối tượng được nói tới. Ví dụ: *mặt hoa da phấn, lòng ngay dạ thẳng, có thuy có chung, thục khuya dậy sớm, buồng dâm cần chèo...* hoặc: *mặt búng da chì, ăn xó mó miếu, xớt chó bụi rậm, bóc ngắn cắn dài...* Những thành ngữ như vậy rất đáng được quan tâm khảo sát.

1. Khi bày tỏ sự đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... nào đó với ý vừa lòng, vì cho rằng như thế là tốt, là giỏi, là đạt yêu cầu, đáng được đánh giá cao..., chúng ta đã thực hiện một hành vi, một thái độ khen người, vật, thuộc tính, hoặc hành vi... đó.

Một biểu thức ngôn ngữ có hàm ý đánh giá tích cực về người, vật, thuộc tính, hoặc hành

*ĐT: 84-4-38546533.

E-mail: nghienvd@vnu.edu.vn

vì... cho rằng như thế là tốt, đẹp, giỏi, là đạt yêu cầu, đang được đánh giá cao... được coi là biểu thức ngôn ngữ có hàm ý khen. Chẳng hạn, ngoài cái ý nghĩa miêu tả bình thường ra, thành ngữ *mặt hoa da phấn* bao hàm ý khen về vẻ đẹp của hình thức, diện mạo của người được nói tới, được miêu tả bằng thành ngữ đó, còn thành ngữ *thức khuya dậy sớm* thì lại bao hàm ý khen về sự chăm chỉ siêng năng trong công việc của người được đề cập.

Ngược lại với khen, chê là hành vi bày tỏ thái độ không ưa thích, không vừa ý, đánh giá thấp, theo chiều hướng tiêu cực vì cho là kém, là xấu, không đạt yêu cầu, không được bình thường... Chẳng hạn, trong các thành ngữ *mặt búng da chì, ăn xó mó miều, qua cầu cầu nhíp, chỉ em nắm nem ba đồng...* ngoài các ý nghĩa miêu tả bình thường, còn bao hàm ý chê bai về dung mạo và sức khoẻ (mặt búng da chì), chê bai về hành vi, nhân cách bản tiên (ăn xó mó miều), đổ kỵ, không muốn cho ai cùng được thuận lợi, may mắn như mình (qua cầu cầu nhíp), coi trọng tiền tài hơn cả tình nghĩa, đạo lý (chỉ em nắm nem ba đồng)...

Với quan niệm về hàm ý khen, chê như vậy, thực hiện khảo sát tư liệu qua một số từ điển thành ngữ tiếng Việt quen thuộc đã xuất bản [1-3], cùng với một số tư liệu khác được thu thập bổ sung, chúng tôi tập hợp được 779 đơn vị thành ngữ có bao hàm ý khen hoặc chê.

Trong số 779 thành ngữ được khảo sát (tất nhiên ở đây có cả một số thành ngữ Hán Việt) có 137 đơn vị bao hàm ý khen và 642 đơn vị bao hàm ý chê. Những con số này, tuy không phải là tuyệt đối vì không thể nói là đã kiểm đếm cạn kiệt trong toàn bộ từ vựng tiếng Việt, nhưng cũng đủ tin cậy để ngay từ đầu đã cho thấy một điều hết sức đáng chú ý: số thành ngữ nói về con người mà có bao hàm ý khen chiếm tỷ lệ khiêm tốn hơn rất nhiều so với những thành ngữ có bao hàm ý chê bai.

2. Về các thành ngữ có hàm ý khen

Nếu phân tích theo chủ đề (topic) "*khen về cái gì*", xác định và sắp xếp như một hệ thống, một tập hợp của những chủ đề, những ý niệm theo kiểu thesaurus, chúng tôi thấy có 21 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Con số này, tất nhiên là có thể thay đổi ít nhiều, tùy theo mức độ chi tiết trong khi phân tách của người nghiên cứu). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Khen về hình dáng, dung mạo con người* (20): Vd. Đẹp như tiên.
02. *Cao cả trong nhân cách, đạo đức* (5): Vd. Đạo cao đức trọng.
03. *Hiện hữu* (5): Vd. Hiện như bụt.
04. *Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn* (10): Vd. Chì ngã, em nâng.
05. *Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác* (4): Vd. Như bát nước đầy.
06. *Chung thủy trung thành* (7): Vd. Có đầu có cuối.
07. *Có tài trí, sáng suốt* (5): Vd. Văn hay chữ tốt.
08. *Thà thua ngay thẳng* (8): Vd. Ăn ngay nói thẳng.
09. *Đang cảm, bất khuất* (3): Vd. Gan vàng dạ sắt.
10. *Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau* (3): Vd. Chung lưng đấu cật.
11. *Đam đang, chăm chỉ siêng năng* (7): Vd. Một nắng hai sương.
12. *Chắc chắn, can đảm* (5): Vd. Nghĩ tới nghĩ lui.
13. *Lễ phép* (4): Vd. Trên kính dưới nhường.
14. *Sang trọng, quyền quý* (9): Vd. Lên xe xuống ngựa.
15. *Giàu có, no đủ* (11): Vd. Ruộng cả ao liền.
16. *Tiết kiệm* (2): Vd. Ăn nhin để dành.
17. *Chú đáo* (4): Vd. Đến nơi đến chốn.
18. *Sức khoẻ* (9): Vd. Khỏe như vâm.
19. *Sống có hậu, sông phẳng* (4): Vd. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại.
20. *May mắn* (5): Vd. Như điều gặp gió.

21. *Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách* (7): Vd. Phương đầu cảnh ngộ.

3. Đối với các thành ngữ có hàm ý chê bai, chỉ trích, phê bình

Nếu cũng phân tích theo chủ đề (topic) “*chê về cái gì*”, chúng tôi thấy có 51 chủ đề (đặc điểm, thuộc tính, hành vi...) được đề cập. (Thực ra, trong số này, chủ đề số 49, 50 bao gồm rất nhiều chủ đề cụ thể nhỏ hơn, nhưng vì số lượng thành ngữ của mỗi chủ đề nhỏ, cụ thể đó quá ít nên chúng tôi đã gộp lại gọi chung là chủ đề *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác* và chủ đề *Ứng xử không đúng*). Cụ thể là (con số ghi trong dấu ngoặc là số lượng thành ngữ thu thập được thuộc chủ đề tương ứng):

01. *Chê hình thức, đang mạo* (28): Vd. Xấu như ma.
02. *Tham ăn, hám lợi có khi đến mất nhân cách* (14): Vd. Ưồng nước cả cần.
03. *Lười làm nhưng tham ăn* (7): Vd. Làm thì ốm, giả còm thì siêng.
04. *Không biết điều, không biết người biết mình* (29): Vd. Ăn may đòi xôi gấc.
05. *Vu lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa* (18): Vd. Mượn gió bẻ măng.
06. *Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa* (10): Vd. Của mình thì đề của rẻ thì bòn.
07. *Không giữ danh dự, liêm sỉ* (7): Vd. Mặt tươ trần bóng.
08. *Thóc mạch, buôn chuyên, không đứng đắn* (9): Vd. Đòn càn hai mũi.
09. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa* (3): Vd. Càn tàu rảo máng.
10. *Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại* (6): Vd. Ngâm máu phun người
11. *Độc ác, nham hiểm* (12): Vd. Giết người không dao.
12. *Hung hãn tàn bạo* (8): Vd. Ăn thịt người không tanh.
13. *Khinh người* (5): Vd. Khinh người bằng nửa con mắt.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa* (12): Vd. Tham vàng bỏ ngãi.

15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác* (11): Vd. Cù khó vò mùng.

16. *Ý thế, bái nạt bóc lột người khác* (10): Vd. Đề đầu cười cổ.

17. *Bội bạc, vô ơn, không chung thủy* (37): Vd. Bạc như vôi.

18. *Không nhất quán trong tình cảm, cư xử* (5): Vd. Ăn một nơi nấp một nơi.

19. *Ngưu đại, dân đông* (22): Vd. Dốc đặc cán mai.

20. *Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử* (36): Vd. Bung mắt bắt chim.

21. *Bất tài vô dụng* (17): Vd. Cẩn cơm không võ.

22. *Đối trá, xảo quyệt* (39): Vd. Ăn không nói có.

23. *Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong* (12): Vd. Mặt sửa gan lìm.

24. *Hèn nhát* (3): Vd. Miệng hùm gan sứa

25. *Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa* (12): Vd. Như chó với mèo.

26. *Bê cánh, vẻ hùa với nhau* (4): Vd. Kéo bè kéo cánh.

27. *Lười nhác* (18): Vd. Ăn bơ làm biếng.

28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự* (5): Vd. Một tác đến trời.

29. *Huyênh hoang kiêu ngạo, lên mặt với đời* (14): Vd. Coi trời bằng vung.

30. *Ngang bướng* (8): Vd. Cãi chày cãi cối.

31. *Vô lễ* (6): Vd. Hồn như chó.

32. *Kéo kiệt đến mức bản tiện* (14): Vd. Rán sành ra mỡ.

33. *Thô tục bản tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử* (14): Vd. Ăn xó mó niêu.

34. *Hoang phí* (11): Vd. Xấn tay áo đốt nhà táng.

35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm* (13): Vd. Đem con bỏ chợ.

36. *Bừa bãi, tùy tiện cầu thả* (13): Vd. Ăn vung bỏ vãi.

37. *Súc khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài* (19): Vd. Xơ vai rứt cổ.

38. *Làm những việc vô nghĩa* (5): Vd. Vẽ rắn thêm chân.

39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)*: Vd. Tiền có ít thật muốn nhiều.
40. *Hay kêu ca, xỉ sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)*: Vd. Lúng búng như ngậm hột thị.
41. *Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu (14)*: Vd. Dở giăng dờ đèn.
42. *Soi mói người khác (3)*: Vd. Bới bèo ra bọ.
43. *Vùng vè, kén còi trong việc làm, ỉm xỉm (10)*: Vd. Vùng miệng biếng chân.
44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6)*: Vd. Đòng đánh như đòng cần.
45. *A dua, bải chước đua đòi (9)*: Vd. Thuyền đua lái cũng đua.
46. *Dưa dẫm người khác, ăn sắn, ý lại (11)*: Vd. Cáo mượn oai hùm.
47. *Liều lĩnh (11)*: Vd. Bắn trời không văn tự.
48. *Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)*: Vd. Trốn chửa lộn chồng.
49. *Ứng xử kén còi (3)*: Vd. Giận cá chém thớt

50. *Làm các tệ nạn xã hội (8)*: Vd. Buồn thần bán thần.

51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24)*: Vd. Mèo mà gà đòng.

4. Nếu so sánh giữa các chủ đề khen và chê được đề cập trong các thành ngữ thì về mặt số lượng, các thành ngữ có hàm ý khen đề cập 21 chủ đề, còn các thành ngữ có hàm ý chê đề cập đến 51 chủ đề. (Ở đây, cần lưu ý một điều là: tùy theo mức độ cụ thể hoặc khái quát khác nhau được lấy làm căn cứ trong khi xác định các chủ đề, có thể dẫn đến số chủ đề được xác định, chia tách không hoàn toàn trùng nhau. Vì vậy, số lượng chủ đề được xác định và đưa ra phân tích, so sánh, có tính tương đối của nó, theo lượng định của chúng tôi).

4.1. Nếu đặt các chủ đề vào những tương quan đối lập khen chê để so sánh, chúng ta sẽ có được một quang cảnh như sau (con số trong dấu ngoặc là số thành ngữ thuộc từng chủ đề tương ứng):

Chủ đề có hàm ý khen	Chủ đề có hàm ý chê
01. Khen hình dáng, dung mạo(20)	01. Chê hình thức, dung mạo (28)
02. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5)	02. Tham ăn, háu lợi có khi đến mất nhân cách (14)
03. Hiền hậu (5)	03. Lười làm nhưng tham ăn (7)
	04. Không biết điều, không biết người biết mình (29)
	05. Vù lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)
	06. Ích kỷ, cá nhân chủ nghĩa (10)
	07. Không giữ danh dự, liêm sỉ (7)
	08. Thóc mách, buôn chuyện, không đứng đắn (9)
	09. Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa (3)
	10. Lợi dụng đó lổi, vu oan cho đồng loại (6)
	11. Độc ác, nham hiểm (12)
	12. Hung hãn tàn bạo (8)
	13. Khinh người (5)
04. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10)	14. Coi trọng tiền của hơn con người, tình nghĩa (12)
05. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4)	15. Đồ kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, đố kỵ với người khác (11)
06. Chung thủy trung thành (7)	16. Ý thể, bất nết bóc lột người khác (10)
07. Có tài trí, sáng suốt (5)	17. Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)
	18. Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)
	19. Ngu dại, dần dộn (22)
08. Thật thà, ngay thẳng (8)	20. Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)
09. Dũng cảm, bất khuất (3)	21. Bất tài vô dụng (17)
	22. Dối trá, xảo quyệt (39)
	23. Giả dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12)
	24. Hèn nhát (3)

10. Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3)	25. Mâu thuẫn, tranh quyền lợi, mất tình nghĩa (12)
11. Đoàn đàng, chăm chỉ siêng năng (7)	26. Bè cánh, vè hùa với nhau (4)
12. Chắc chắn, cần thận (5)	27. Lười nhác (18)
13. Lễ phép (4)	28. Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5)
14. Sang trọng, quyền quý (9)	29. Huyênh hoang, kiêu ngạo, lên mặt với đời (14)
15. Giàu có, no đủ (11)	30. Ngang bướng (8)
16. Tiết kiệm (2)	31. Vô lễ (6)
17. Chu đáo (4)	32. Keo kiệt đến mức bần tiện (14)
18. Sức khoẻ (9)	33. Thô tục bần tiện trong hành vi, ứng xử (14)
	34. Hoang phí (11)
	35. Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)
	36. Bừa bãi, tùy tiện câu thả (13)
	37. Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)

Những chủ đề khác không đưa vào tương quan đối lập nhau:

Chủ đề có hàm ý khen	Chủ đề có hàm ý chê
19. Sóng có hâu, sóng phẳng (4)	38. Làm những việc vô nghĩa (5)
20. May mắn (5)	39. Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)
21. Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7)	40. Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10)
	41. Dở dàng, không ra cái gì (14)
	42. Soi mói người khác (3)
	43. Vụng, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10)
	44. Hành vi không bình thường, đáng chê (6)
	45. A dua, bắt chước đua đòi (9)
	46. Dưa dấm người khác, ăn sắn, ý lại (11)
	47. Liều lĩnh (11)
	48. Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6)
	49. Ứng xử kém cỏi (3)
	50. Làm các tệ nạn xã hội (8)
	51. Hành vi, phẩm chất đáng chê khác (24)

Như vậy, cả số lượng thành ngữ khác nhau lẫn số chủ đề được đề cập của các thành ngữ có hàm ý chê bai đều lớn hơn rất nhiều so với số thành ngữ và số chủ đề được đề cập của thành ngữ có hàm ý khen.

	khen	chê
Số lượng chủ đề	21	51
Số thành ngữ có hàm ý	137	642

Điều này cũng có nghĩa rằng những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... của con người được miêu tả, định danh kèm theo ý bình giá tiêu cực, chê bai, phê phán... phong phú hơn rất nhiều so

với những đặc điểm, thuộc tính, hành vi... được đề cập trong nhóm thành ngữ bao hàm ý khen.

4.2. Trong toàn bộ các thành ngữ có bao hàm ý khen, số thành ngữ có hàm ý khen về phẩm chất, nhân cách, hành vi, thái độ ứng xử... chiếm phần lớn hơn nhưng không nhiều đến mức áp đảo (76 đơn vị) so với số thành ngữ bao hàm ý khen về đặc điểm thuộc tính của hình thức con người, hoặc những đặc điểm, thuộc tính “tài ngoại” như: giàu sang, sức khoẻ... (61 đơn vị).

Điều đáng nói ở đây là: trong tuyệt đại bộ phận các thành ngữ có hàm ý khen, ý nghĩa biểu hiện của chúng đều miêu tả, nói về cái đẹp

hình thức chung chung, rất ước lệ, rất giống với cách nói, cách miêu tả trong văn chương, ít có những miêu tả qua so sánh cụ thể, sinh động và chi tiết, đồng thời, nếu nhìn cho kỹ thì thấy rất nhiều thành ngữ trong số đó đã xuất phát từ các điển, các tích, các lối nói của văn chương, nghệ thuật. Chúng có tính cách khái quát, ước lệ nhiều hơn. Ví dụ: *đẹp như tiên, đẹp như tiên giáng trần, chim sa cá lặn, nghiêng nước nghiêng thành*... Trong khi đó, những thành ngữ có ý nghĩa miêu tả cụ thể như: *mắt phượng mày ngài, trắng như trứng gà bóc, trắng như ngóe càn*... lại rất ít.

4.3. Phân tích các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta có thể thấy như sau:

Về số lượng, các thành ngữ nói về hình thức, dung mạo con người mà có hàm ý chê cũng chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ 28/642. Nếu kể cả các thành ngữ miêu tả dung mạo con người để biểu thị sức khỏe (với hàm ý chê) vào đây thì tỷ lệ cũng chỉ là 47/642.

Số lượng áp đảo tuyệt đối trong các thành ngữ có hàm ý chê là chê về phẩm chất, đạo đức, nhân cách, trí tuệ, hành vi, thái độ ứng xử của con người (gần 600 đơn vị). Nếu lấy những chủ đề có mặt độ thành ngữ từ trên 10 đơn vị trở lên, sắp xếp theo thứ tự từ cao đến thấp, chúng ta sẽ thấy bức tranh phản ánh sự “ưu tiên” quan tâm phê phán, chê bai của người Việt qua các thành ngữ có hàm ý chê bai như sau:

- 01 Dối trá, xảo quyệt (39)
- 02 Bội bạc, vô ơn, không chung thủy (37)
- 03 Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử (36)
- 04 Không biết điều, không biết người biết mình (29)
- 05 Ngu dại, dần dộn (22)
- 06 Sức khỏe thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19)
- 07 Lười nhác (18)
- 08 Vụng vớ, ba phải, cơ hội chủ nghĩa (18)
- 09 Bất tài vô dụng (17)
- 10 Tham ăn, hám lợi có khi đến mất nhân cách (14)
- 11 Huênh hoang kiểu ngạo, lên mặt với đời (14)
- 12 Keo kiệt đến mức bần tiện (14)
- 13 Thô tục bần tiện trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14)
- 14 Dở dang, không ra cái gì, gây khó chịu (14)
- 15 Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13)

- 16 Bừa bãi, tùy tiện câu thả (13)
- 17 Độc ác, nham hiểm (12)
- 18 Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa (12)
- 19 Già dôi, tốt đẹp bề ngoài, độc ác, xấu xa bên trong (12)
- 20 Mâu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mặt tình nghĩa (12)
- 21 Hoang phí (11)
- 22 Đồ kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, định kiến với người khác (11)
- 23 Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11)
- 24 Dưa dấm người khác, ăn sẵn, ý lạ (11)
- 25 Liều lĩnh (11)

Bốn chủ đề đầu tiên: Dối trá, xảo quyệt; Bội bạc, vô ơn, không chung thủy; Vụng dại trong hành động, suy tính, ứng xử; Không biết điều, không biết người biết mình có số thành ngữ tập trung khá đậm đặc. Phải chăng ở đây có sự “ưu tiên” đối với những vấn đề mà người Việt quan tâm phê phán chi trích. Hình như số liệu kiểm đếm được và thứ hạng của số liệu thể hiện khá rõ điều đó.

4.4. Về phương thức biểu hiện, các thành ngữ so sánh chiếm số lượng cực kỳ ít ỏi trong số các thành ngữ bao hàm ý khen, chê. Trong tư liệu khảo sát của chúng tôi chỉ có 107 đơn vị là thành ngữ so sánh (Ví dụ: *khinh khinh như chính mắt tôi, đẹp như tiên*...). Phần còn lại, 672 đơn vị, đều là các thành ngữ ẩn dụ (Ví dụ: *cạn tầu ráo máng, ngậm máu phun người*...).

Điều đặc biệt đáng nói ở đây là, chẳng những việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở được chú ý tới nhiều hơn (qua số lượng các thành ngữ đề cập đến chúng - như trên đã nói), mà cách so sánh, nhất là so sánh ẩn dụ ở nhóm thành ngữ có bao hàm ý chê bai, tỏ ra là sắc sảo, giàu hình ảnh và tính tế vô cùng.

Nếu như ở các thành ngữ có hàm ý khen, chúng ta chỉ gặp phần lớn là những thành ngữ miêu tả rất “thiên lành” như: *đẹp như tiên, một nắng hai sương, hiền như bụt*... thì trong các thành ngữ có hàm ý chê, chúng ta gặp rất nhiều thành ngữ có cách diễn đạt, miêu tả và biểu hiện hết sức sắc sảo nhưng cũng quen thuộc

hơn và dung dị hơn, dễ hiểu hơn, khó mà tìm được cách nói nào hay hơn, như: *đen như củ sừng, dưới trời giữ ống, uống nước cả cặn, đổ lọ nước mắt đến củ đưa hành, qua cầu rút ván, ném đá giấu tay, ngậm máu phun người, hàng thịt người hàng cá, theo đơn ăn tàn...*

4.5. Những phân tích và trình bày trên đây cho phép có thể nghĩ rằng: trong phạm vi các thành ngữ tiếng Việt nói về đặc điểm, thuộc tính, phẩm chất, hành vi của con người (kể cả một số ít những thành ngữ được lựa chọn, du nhập, vay mượn từ nguồn gốc khác) người Việt rất chú ý đến việc phát hiện, miêu tả, định danh, đồng thời tỏ ý chê bai, phê phán đối với những cái xấu, cái dở.

Sự chênh lệch lớn về số lượng giữa các thành ngữ có hàm ý chê với thành ngữ có hàm ý khen cũng gián tiếp cho chúng ta một suy luận có thể có: người Việt chú ý đến việc phát hiện, định danh, phân tích, chê bai cái xấu cái dở nhiều hơn là chú ý đến việc tìm tòi, định danh, phân tích, khen ngợi những đặc điểm tốt, đẹp. (Nhưng việc hay dùng loại nào trong đời sống và giao tiếp ngôn ngữ hàng ngày lại là một vấn đề khác, đòi hỏi phải có những khảo sát riêng).

Mặt khác, các tư liệu và miêu tả, so sánh trình bày trên đây phần nào cũng có thể cho thấy được khá rõ cách nhìn nhận, quan niệm về thẩm mỹ, đạo đức, luân lý, hay nói rộng hơn là những đặc điểm về triết lý nhân sinh thể hiện qua phương cách so sánh, tạo lập trong một bộ phận các thành ngữ tiếng Việt.

Trong bài nghiên cứu này, về căn bản, chúng tôi mới chỉ cung cấp được nguồn ngữ liệu cùng với một vài miêu tả, nhận định bước đầu. Đằng sau các thành ngữ nói chung, các thành ngữ có bao hàm ý khen, chê nói riêng, chắc chắn còn ẩn chứa rất nhiều điều về truyền thống, văn hoá, về quan niệm thẩm mỹ, đạo đức, về lối sống và các quan niệm nhân sinh... mà chúng ta còn phải hết sức cố công nhiều hơn gấp bội nữa thì mới tránh được cái nhìn đơn giản và phiến diện.

Danh sách các thành ngữ có hàm ý khen, chê con người được sắp xếp theo chủ đề

Thành ngữ có hàm ý khen

1. Khen về hình dáng dung mạo con người (20):

Đẹp như tiên. Đẹp như Tây Thi. Đẹp như tiên giáng thế. Đẹp như à Chức giáng trần. Đẹp như hăng nga. Như tiên non bông. Như người trong tranh. Hoa cười ngọc thốt. Hoa dung ngọc mào. Hoa như rồng nguyệt thẹn. Mát phượng mây ngài. Mây tấm mắt phụng. Mặt hoa da phấn. Da ngà mắt phượng. Trắng như ngó cần. Quốc sắc thiên hương. Trắng như ngà. Trắng như trứng gà bóc. Chim sa cá lặn. Nghiêng nước nghiêng thành.

2. Cao cả trong nhân cách, đạo đức (5):

Hiền nhân quân tử. Chính nhân quân tử. Đức rộng tài cao. Đạo cao đức trọng. Đức cao vọng trọng.

3. Hiền hậu (5):

Hiền như bụt. Lành như bụt. Hiền như củ khoai. Hiền như Phật. Hiền như đất.

4. Nhân ái, thương yêu, giúp người khó khăn (10):

Giúp nón giúp toi. Hàng tâm hàng sản. Cảnh dưới đỡ cảnh trên. Làm phúc như làm giàu. Như rồng com sê áo. Lá lành đùm lá rách. Chỉ ngã, em nâng. Một con ngựa đau, cả tàu bỏ cỏ. Thương người như thể thương thân. Dây bầu đeo dây bí, dây chị vị dây em.

5. Sống có ân tình, ơn nghĩa đối với người khác (4):

Như bát nước đầy. Ân quả nhớ kẻ trồng cây. Ân sâu trả bỏ. Uống nước nhớ nguồn.

6. Chung thủy trung thành (7):

Có thủy có chung. Có trước có sau. Có đầu có cuối. Dốc một lòng trồng một đạo. Lòng son dạ sắt. Một lòng một dạ. Ân sâu một coi.

7. Có tài trí, sáng suốt (5):

Hiền minh sáng trí. Văn hay chữ tốt. Đa mưu túc trí. Đa mưu túc kế. Đa văn quảng kiến.

8. *Thời tiết, ngày tháng (8):*

Ăn ngày nói tháng. Ăn ngày ở lành. Lòng ngày dạ tháng. Đốt tháng lòng ngày. Tháng như ruột ngựa. Làm tôi ngày, ăn mây thật. Ngang bằng số ngày. So tay vật nhón.

9. *Dùng cơm, bái khướ (3):*

Anh hùng cái thế. Gan vàng dạ sắt. Đội trời đạp đất.

10. *Đoàn kết, hoà thuận thương yêu nhau (3):*

Đòng cam cộng khổ. Chung lưng đấu cật. Chia ngọt sẻ bùi.

11. *Đàm đàm, chăm chỉ siêng năng (7):*

Một nắng hai sương. Dầm sương dãi nắng. Buôn tào bán tần. Buôn ngược bán xuôi. Buồng dầm cầm chèo. Như con dao pha. Thức khuya dậy sớm.

12. *Chắc chắn, cẩn thận (5):*

Chắc như cửa gạch. Chắc như gạo bỏ hủ. Nghĩ trước nghĩ sau. Nghĩ đi nghĩ lại. Nghĩ tới nghĩ lui.

13. *Lễ phép (4):*

Đi chào về hỏi. Đi kính về thưa. Gọi dạ bảo vâng. Trên kính dưới nhường.

14. *Sang trọng, quý trọng (9):*

Lên xe xuống ngựa. Phụ quý phụ vinh. Chân hán chân hải. Quần là áo lượt. Ra giầy vào dép. Chiếu miến chân điều. Bát ngọc đĩa ngà. Bát sứ mâm son. Mâm vàng bát bạc.

15. *Giàu có, no đủ (11):*

Ruộng cả ao liền. Ba bò chín trâu. Chín đụn mười trâu. Gạo bỏ thóc đóng. Ruộng cả ao liền. Bạt thiên phủ quý. Ruộng cả ao sâu. Ruộng sâu trâu nái. Vườn trên ao dưới. Tòà ngang dãy dọc. Nhà ngói cây mít.

16. *Tiết kiệm (2):*

Ăn nhin dẻ dành. Ăn chất dẻ dành.

17. *Chu đáo (4):*

Có đầu có đuôi. Đến đầu đến cuối. Đến nơi đến chốn. Đến đầu đến đũa.

18. *Sức khoẻ (9):*

Chân đòng vai sắt. Đò da thắm thịt. Có da có thịt. Đòng gân thiết cốt. Gân đòng xương sắt.

Mình đòng da sắt. Khỏe như vâm. Khỏe như voi. Khỏe như trâu.

19. *Sống có hậu, sông phẳng (4):*

Ăn miếng chả, trả miếng nem. Hòn đất ném đi hòn chì ném lại. Ăn tám lạng trả nửa cân. Ăn cái rau trả cái dưa.

20. *Mây mấn (5):*

Lên như điều. Như điều gặp gió. Như cá gặp nước. Như cờ gặp gió. Như rồng gặp mây.

21. *Tương xứng về sự cao sang, đạo đức, tài năng, nhân cách (7):*

Phượng đậu cành ngô. Chi Tần tư Tần. Hồ phụ lân nhi. Hồ phụ sinh hồ tử. Cha hiền con thảo. Phụ tử tử hiếu. Cha anh hùng, con hảo hán.

Thành ngữ có hàm ý chê

1. *Chê hình thức, dung mạo (28):*

Xấu như ma. Xấu như quỷ. Rồn lồi quả quýt. Tì hí mất lược. Rỗ tổ ong bầu. Ma chê người hờn. Bụng thưng cái lưng cạnh phàn. Nửa người nửa ngòm. Đi vận mình xà, mặt sa chữ nãi. Mất trắng môi thâm. Mất sâu râu rậm. Rậm râu sâu mất. Mất ốc nhồi, môi chuôi mấn. Mất xanh mỏ đỏ. Mất cú da dơi. Đen như cột nhà cháy. Đen như củ tam thất. Đen như cuốc. Đen như tôn chảo. Đen như củ súng. Đen như than. Đen như quạ. Đen như bò hóng. Béo như bò sát cạp. Béo tương béo nứ. Béo như cun cút. Béo như trâu tương. Béo như bò mộng.

2. *Tham ăn, ham lợi có khi đến mất nhân cách (14):*

Hăm danh háo lợi. Tham danh trục lợi. Tham quyền cố vị. Vơ năm gặp mười. Lòng tham không đáy. Uống nước cả cặn. Ăn khoai cả vỏ ăn chó cả lông. Ăn sâu ngấp cánh. Chó giả giữ xương. Ăn như hui ăn thịt mỡ. Ăn thì no cho thì tiếc. Ăn ngập mắt ngập mũi. Cả đây gió vẫn tham con cá sậy. Chín đụn còn muốn một đụn nữa là mời.

3. *Lười làm nhưng tham ăn (7):*

Làm thì ốm, giả ốm thì siêng. Giả gạo thì ốm, giả cơm thì khoẻ. Ban ngày ngồi lê, tối về

về xôi. Ăn như phát tầu, làm như trâu vãi. Ăn ở trần, màn mặc áo. Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa. Ăn như thợ ngoã, làm như à chơi trượng.

4. *Không biết điều, không biết người biết mình* (29):

Ăn mầy đòi xôi gác. Mèo miệng đòi ăn xôi vò. Xấu mầu đòi ăn của độc. Chó nhà nghèo đòi ăn mắm mực. Bụt xứ Nam chê oản chiêm. Éch ngồi đây giếng. Mèo khen mèo dài đuôi. Éch mọc lông nách. Chó chạy trước hươu. Chó chê mèo lắm lông. Chó đòi chẻ củ nát. Chuột chủ chê khi rãng hơi. Đánh trống qua cửa nhà sấm. Chưa nóng nước đã dò gong. Chưa đổ ông nghệ đã đe hàng tông. Chó ghẻ có mỡ dăng đuôi. Bò gầy có mỡ dăng đuôi. Dối hay nói chửi. Bọ chó mửa bác. Cầm đuốc soi chân người. Đánh đu với tinh. Cửa sừng làm ghé. Già chơi trống bỏi. Thằng chết cái thằng khiêng. Lươn ngắn lại chê chạch dài. Hơi có mỡ đã khoe mình đẹp. Bắp nhưn như nhăng vào chuồng tiêu. Đi củi mất xuống đất, về cắt mắt lên trời. Ba ngày té re, một ngày rắn cứ đã khoe ăn ằm.

5. *Vụ lợi, ba phải, cơ hội chủ nghĩa* (18):

Mươn gió bé măng. Té nước theo mưa. Đắm đồ giặt mết. Theo đóm ăn tàn. Theo voi ăn bã mía. Bắt cá hai tay. Thấy bờ đào mãi. Ăn quen bên mùi. Khi vui thì vỗ tay vào. Gắn tre che một phía, gần nửa bé một cây. Ăn thì chẳng nhớ tới ai, đến khi phải bồng củ tai mả sớ. Thuận buồn xuôi gió chén chú chén anh, lên thác xuống ghềnh c... anh d... chú. Gió chiều nào che chiều ấy. Mười rằm cũng ừ, mười tư cũng gắt. Giấy người nửa người tha hồ phết. Lúc được thì vỗ tay, khi gầy thì chùng bước. Phải bồng mới mó đến tai. Thấy người sang bắt quàng làm họ.

6. *Ích kỉ, cá nhân chủ nghĩa* (10):

So hơn tính thiệt. Cầu an hưởng lạc. Bè ai người nấy chống. Cắt đó người giữ thời ta. Đánh lệnh giết bỏ người. Của người bỏ tất, của mình lạt buộc. Của người thì cứ chớ, của mình thì vùng đen. Ăn cỗ đi trước, lội nước theo sau. Của mình thì để của rẻ thì bòn. Của mình thì giữ bo bo. Của người thì để cho bỏ nó xôi.

7. *Không giữ danh dự, liêm sỉ* (?):

Kẻ cắp giả mồm. Trơ như mặt thớt. Mặt trơ trần bóng. Gái đi giả mồm. Vừa ăn cướp vừa la làng. Ăn cứ không biết thối. Bất chuột không hay lại hay ia bép

8. *Thóc mách, buôn chuyên, không đứng đắn* (9):

Xui nguyên giục bị. Đòn xóc hai đầu. Đòn càn hai mũi. Đòi co mách léo. Ăn rầy ngựa miêng. Đằm bị thóc chọc bị gạo. Ăn cơm nhà nọ, khao cả nhà kia. Ăn cơm nhà nói chuyện hàng xóm. Ngồi lê đôi mách.

9. *Đối xử nghiệt ngã không còn tình nghĩa* (3):

Cạn tàu ráo máng. Chan tương đổ mè. Anh đóng đánh lỗ đít.

10. *Lợi dụng đồ lỗi, vu oan cho đồng loại* (6):

Cứ chim cu bói khu bím bíp. Đổ nhót cho nheo. Ngấm mầu phun người. Gắp lửa bỏ tay người. Bỏ lửa tay người. Vu oan giá họa.

11. *Độc ác, nam hiểm* (12):

A hành ác nghiệt. Cú dôi ăn con. Giết người không dao. Miêng hùm gan sói. Miêng hùm nọc rắn. Hùm thiêng rắn độc. Xuyt chó bụi rậm. Xui trê ăn củ gà. Ném đá giấu tay. Đánh đá chó vãi củt. Ác như cá sấu vũng Gấm. Cây sắp đổ lại nhẵn thêm riu. Chém cây sống trồng cây chết.

12. *Hung hãn tàn bạo* (8):

Giết người như ngoé. Đào mồ cuốc mả. Bóc áo tháo cây. Lật ổ đồ trứng. Ăn thịt người không tanh. Thương căng tay hạ cẳng chân. Già không bỏ nhỏ không tha. Trẻ không tha già không thương.

13. *Khinh người* (5):

Khinh người như mẹ. Khinh người như rác. Khinh người bằng nửa con mắt. Nhìn người nửa con mắt. Mực hạ vô nhân.

14. *Coi trọng tiền của hơn con người và tình nghĩa* (12):

Của trọng hơn người. Hết tiền tài nhân nghĩa tận. Tham vàng bỏ ngãi. Giàu chuồng khó vong. Giàu trọng khó khinh. Giàu là họ, khó người dung. Chì em nắm nem ba đồng. Người ghét của yêu. Gả bán so kẻ gốc rạ. So

góc rạ cá lấy nhau. Nhiều tiền thì thắm ít tiền thì phai. Còn tiền còn duyên còn nợ, hết tiền hết nợ hết chồng.

15. *Đố kỵ, hẹp hòi, ganh ghét, đố kỵ kiến với người khác (11):*

Củ khó vò mùng. Bò cười trâu ngã. Chọc gây bánh xe. Qua cầu rút ván. Qua cầu cắt nhịp. Qua sông đốt đò. Vào lườn ra nguyệt. Chẳng ưa nói thừa cho bố. Hàng thịt nguyệt hàng cá. Chẳng ưa thì đưa có dòi. Ghét nhau thì quả bỏ hòn cũng vuông.

16. *Ý thế, bất nạt bác lột người khác (10):*

Đè đầu cười cổ. Đè đầu bóp cổ. Đa nhân hiệp quả. Bóp cổ bóp họng. Cá lớn nuốt cá bé. Cá mè đê cá chép. Cho một lột môi. Ma cũ bắt nạt ma mới. Cá vú lấp miệng em, cá hèm lấp miệng hũ. Chó cậy gần nhà gà cậy gần chuồng.

17. *Bối bạc, vớ om, không chung thủy (37):*

Bạc như vôi. Bạc như rận. Bội nghĩa vong ân. Vong ân phụ nghĩa. Ăn xong quẹt mò. Ăn giấy bỏ bìa. Ăn mít bỏ xơ, ăn cá bỏ lờ. Ăn đây nói đó. Ăn cây táo rào cây sung. Ăn mả trả gừng. Ăn quả và trả quả sung. Ăn ở hai lòng. Được chim bẻ nã, được cá quên nom. Hết chay thầy đi đất. Khởi rên quên thầy. Thay thầy đổi chủ. Đắc đạo vong sư, đắc ngư vong thuyền. Con bỏ cha, đầy tớ bỏ thầy. Xong chạy quên thầy xuống ao. Được ván bán thuyền. Được vài quên khăn. Có mới nói cũ. Có khế ế chanh. Có xương sông, phụ tình lá lốt. Có hoa sỏi, phụ tình hoa ngâu. Có the quên lụa, có vàng quên thau. Khởi vòng cong đuôi. Qua rào vồ vể. Qua sông, đắm b... vào sông. No com, đắm b... vào củ. Thăm ván bán thuyền. Thay lòng đổi dạ. Vay ơn nhất thời, đổi oán tam đại. Vất chanh liêng vò. Vắng sao hôm có sao mai. Vắng trăng có sao, vắng đào có li.

18. *Không nhất quán trong tình cảm, cư xử (5)*

Ăn một nơi nấp một nơi. Ăn com nhà đi uống nước nhà o. Trước làm phúc sau tức bụng. Khi lành cho nhau ăn chấy khi dữ mắng nhau cay nôi. Khi lành quạt giầy cũng cho, khi dữ quạt mọ cũng đòi.

19. *Ngư đại, dân dòn (22):*

Đốt đặc cán mai. Đốt đặc cán tầu. Đốt có đuôi. Đốt lòì đuôi. Đốt như bò vục chưa thành. Đốt như bò. Đốt như lừa. Ngư như lợn. Ngư như chó. Cạn như lòng bàn tay. Đánh lệnh giết bỏ nhà. Diệc không sợ súng. Đầu óc bả đậu. Học trước quên sau. Bụng cóc nổ bụng bò. Đại như vích. Dắt trâu chui ống. Ấp cây đợi thỏ. Đuôi voi giữ ống. Hết khôn dòn ra đại. Mỏ cửa cho gió lột vào. Đánh dấu thuyền tìm guom.

20. *Vùng đại trong hành động, suy tính, ứng xử (36):*

Bạc đầu còn đại. Vải thưa che mắt thánh. Bụng mắt bắt chim. Bụng tai trộm nhạc. Da chuột căng làm trống. Lấy ông tôi ở bụi này. Gửi mời cho hổ. Gửi mỡ cho mèo. Gửi trướng cho ác. Bán cá mũi thuyền. Chui đầu vào tròng. Báo một đànng quãng một nẻo. Ăn vùng không biết chùi mếp. Một lần ngai tón, bốn lần không xong. Chê thẳngng một chai lầy thẳngng hai năm. Bán bò tậu ếch ương. Đánh đòn khôngng so gầy. Cho áo còn tặc dài. Chán gà nhà chuột cò nội. Câu chuôm thả ao câu hào thả rãnh. Đau đẻ còn chờ sáng giăng. Ghét đưa trộm gà thiết tha phương kẻ cắp. Ghét kẻ nói điều, yêu người đồ vầy. Hâm lợi trước mắt quên họa sau lưng. Mùa hạ buồn bôngng mùa đông buồn quẹt. Giận con bỏ chó đốt cả đồng rom. Giận con rận đốt cái áo. Mưa dây buộc mình. Bắt bọ bỏ tai mình. Đeo đòn gánh dè vai. Đan lòng nhốt kiến. Đốt lửa chữa cháy. Bóc ngắn cán dài. Châu châu thấy đo lửa thì vào. Dương ở chỗ quang đâm quang bụi rậm. Đường quang chẳng đi đâm quang ngõ tối.

21. *Bất tài vô dụng (17):*

Đuôi gà cho vọ. Cành khô gổ mục. Cắn com không vó. Cậu âm sứt vôi. Chó cò rỗng đất. Bò đất ngựa gỗ. Chó khô mèo rạc. Giá áo túi com. Ăn hại đãi khai. Cụt hơi ngắn cánh. Vén vầy không nên. Gà què ăn quần cối xay. Di cây trâu húc, đi xúc phải cọc. Có bột chẳng gột nên hồ. Ăn không nên đòi nói chẳng nên lời. Vắng mặt thì thiếu, có mặt thì thừa. Cháo tắm cũng hồng, cháo lòng cũng tro.

22. *Đôi tré, xảo quyet (39):*

Ăn không nói có. Ăn chùng nói vụng. Ăn gian ăn lận. Ăn thua nói thiếu. Giã nhân giã ngựa. Đòi trắng thay đen. Giấu ngược giấu xuôi. Giấu như mèo giấu cứt. Buồn bươi bán bông. Buồn gian bán lận. Che mắt thế gian. Lừa già dối trẻ. Đan rập giết gièm. Đánh lận con đen. Dong đầy bán vơi. Giã hình giã dạng. Giã nhân giã nghĩa. Giã mặt gieo đào. Ba que xỏ lá. Lừa thầy lừa bạn. Ném đá giấu tay. Lá mặt lá trái. Lường thưng tráo đầu. Thề cá trê chui ống. Tiền hậu bất nhất. Ăn hơn nói kém. Ăn thật làm dối. Ăn thật làm giả. Đi dối cha về nhà dối chú. Miệng chào dơi, lạy trời đừng ăn. Mượn đầu heo nấu cháo. Bán đông buôn, buôn đông be. Giơ tay mặt, giết tay trái. Treo đầu dê bán thịt chó. Rời nước mắt ớt, rót nước mắt hành. Hiên trước mặt làm giặc sau lưng. Dầu cháy nói có, cuối chày nói không. Đi chợ ăn lời, đi chơi ăn quýt. Bán nước đấng làm đưa, bán mặt cửa làm căm.

23. *Già dối, tốt đẹp bề ngoài, nhưng độc ác, xấu xa bên trong (12):*

Mặt sứa gan lim. Bụng chua miệng ngọt. Mặt miêng gươm lòng. Khẩu Phật tâm xà. Giầu móc câu đầy bụng. Dầu vớt che nanh. Miệng mặt lòng dao. Mặt người bụng quỷ. Mặt người đa thủ. Miệng bỏ tất, dạ lật buộc. Miệng thơn thớt dạ ớt ngấm. Miệng nam mô bụng một bộ dao găm.

24. *Hèn nhất (3):*

Nhất như cây. Nhất như thỏ đế. Miệng hùm gan sứa

25. *Màu thuẫn, tranh giành quyền lợi, mất tình nghĩa (12):*

Như chó với mèo. Như chị dâu em chồng. Như mẹ chồng với nàng dâu. Buồn tranh bán cướp. Cãi nhau như chém chĩa. Cãi nhau như mổ bò. Gà cùng chuồng đá lẫn nhau. Gà cùng chuồng bới mặt đá nhau. Gà nhà bới mặt đá nhau. Hùm đối tranh mồi. Hưnh đệ tương tàn. Trong anh em ngoài cờ bạc.

26. *Bè cánh, vẻ hùa với nhau (4):*

Kéo bè kéo cánh. Cà bè đề cày nứa. Đua bè kéo cánh. Một đồng một cốt.

27. *Lười nhác (18):*

Ăn bơ làm biếng. Ăn không ngồi rồi. Ăn sẵn nằm ngựa. Đông miêng ít tay. Đi không về rồi. Đi muộn về sớm. Dài lưng tốn vải. Há miệng chờ sung. Lười chày nước. Lười như hủi. Lười chày thầy chày xác. Mồm miêng đồ chân tay. Ăn thì có mớ thì không. Diếc tai cây sáng tai họ. Đi cuộc đau tay, đi cây mồi gối. Sáng rửa cửa, trưa mài đục, tối giục nhau về. Làm không đứng xác, vác không đứng vai. Tháng ba đau mầu, tháng sáu đau lưng.

28. *Khoác lác, ba hoa, vô tích sự (5):*

Một tác đến trời. Ba hoa chích chòe. Thiên hồ bát sát. Thùng rỗng kêu to. Trăm voi không được bát nước xáo.

29. *Huyênh hoang kiểu ngạo, lên mặt với đời (14):*

Bắc bạc cửa quyền. Bắc bạc làm cao. Diều vô dương oai. Cây sắc khoe tài. Khinh thế ngạo vật. Dao to búa lớn. Giơ nanh giơ vuốt. Giữ giá làm cao. Coi trời bằng vung. Tự cao tự đại. Phòng mang tron mắt. Xưng hùng xưng bá. Chỉ khoe chỉ nặng hơn đồng. Khinh khinh như chính mắt thời.

30. *Ngang bướng (8):*

Cứng đầu cứng cổ. Cà cuống lợi ngược. Cãi chày cãi cối. Dầu trâu mặt ngựa. Chó đen giữ mực. Chứng nào tật đấy. Đầu bò đầu bướu. Cà cuống chết đến đít còn cay.

31. *Vô lễ (6):*

Hỗn như gấu. Hỗn như chó. Đấm chuồng trư ước mặt thầy. Gàn chưa gọi bụt bằng anh. Cha trờ ra trờ vào, con ngồi cao gọi với. Cha bụng mâm con ngồi cổ nhất.

32. *Kéo kiết đến mức bán tiên (14):*

Suy đồng tính lạng. Rán sành ra mỡ. Mỏ mèo lấy mỡ. Đãi cứt sáo lấy hạt đá. Đãi cứt gà lấy tằm. Bòn gió đãi sắn. Ăn cướp cơm chim. Buộc cổ mèo treo cổ chó. Vắt cổ chày ra nước. Bơ bơ như ông Bạ giữ ấn. Đóng cửa đi ăn mây. Bòn như Định Công bòn vàng. Rượu làng thì uống, rượu mua thì đứng. Đo lọ nước mắm đếm củ dưa hành.

33. *Thỏ tục bản tiên trong sinh hoạt, hành vi ứng xử (14):*

Ăn bốc đãi đứng. Ăn vụng xỏ bép. Ăn xỏ mó niêu. Ăn liêu tiêu bầy. Ăn như hùm đồ đồ. Ăn thỏ nói tục. Ăn tục nói kháo. Ăn như mò khoét. Ăn thùng nòi trời ré. Ăn thùng bắt chỉ thình. Ăn từ trong bép ăn ra. Bốc gió mà trâu. Xoi xoi như thầy bói mức canh. Đì đầu ghe đãi tè xuống biển. Rượu cả vò, chó cả con. Ăn bữa ăn bãi ăn hại của trời. Đom đóm sáng đăng đít, chuột chủ ia cửa hang.

34. *Hoang phi (11):*

Ăn hoang phá hoại. Ăn tiêu như phá. Ăn tàn phá hại. Ăn như quỷ phá nhà chay. Kiểm được một muôn ăn mời. Kiểm một tiêu mời. Tiêu tiền như rác. Ném tiền qua cửa sổ. Xắn tay áo đốt nhà táng.

35. *Vô trách nhiệm, trốn việc, vô cảm (13):*

Dem con bỏ chợ. Lứt thì lứt cả làng. Bỏ lái buồng sào. Đánh trống bỏ dùi. Cơm nhà chùa mưa tôi ngày. Ăn ngồi tựa vách, có khách bảo ngụ cư. Lang làng như chó cái trốn con. Lang làng như chó phải dúi đục. Đình đám người mẹ con ta. Khác màu tanh lông. Không đề không thương. Sống chết mặc bay tiền thầy bỏ túi. Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại.

36. *Bữa bãi, tự tiện cầu thả (13):*

Ăn chung ở chợ. Ăn vụng bỏ vãi. Bật nháo chì khươn. Cua nhà nọ rọ nhà kia. Buồng quảng bỏ vãi. Gặp đầu ầu đây. Thấy đầu bầu đây. Vui đầu châu đây. Ba xoi nhồi một chõ. Chóp nháo đồ nhào. Láo nháo như cháo trộn với cơm. Láo xào như gạo trộn khoai. Cái ách bỏ đây, cái cây bỏ đó.

37. *Sức khoẻ thể hiện qua hình dáng bên ngoài (19):*

Yếu như sên. Xò vai rụt cổ. Da bọc xương. Minh hạc xác ve. Gầy như cò hương. Gầy như ống sậy. Gầy như con cá mắt. Gầy như que cùi. Gầy như con nhái bén. Gầy như con hạc. Gầy như xác ve. Mắt xanh nanh vàng. Mắt bùng da chì. Mắt xanh như tàu lá. Mắt xanh như dít nhái. Bụng ông dít beo. Sầu dầu một dít. Dầu gỏi quá tai, dầu vai quá cảm. Cỏ ngồng mình gầy chân cong vòng thùng.

38. *Làm những việc vô nghĩa (5):*

Vẽ rắn thêm chân. Giáo nửa đâm vườn hoang. Vạch tranh tìm ngựa. Leo cây dò cá. Chọc cứt ra mà ngứa.

39. *Tham lam đòi hỏi vô lý, quá đáng (11):*

Tiền có ít thịt muốn nhiều. Được đầu voi lại đòi đầu ngựa. Được con chim đòi con em. Được con diếc tiếc con rô. Được voi đòi tiên. Có cả môi đòi cả chiền. Có cháo đòi chè. Có hạt châu lại đòi ngọc báu. Kén cá chọn canh. Bưởi cũng tham cam cũng muốn. Con rô cũng tiếc con diếc cũng muốn.

40. *Hay kêu ca, xử sự không rõ ràng, gây khó chịu (10):*

Lè nhè như chè thiêu. Dây cà ra dây muống. Trảng giang đại hải. Lũng bùng như ngâm hột thị. Âm ở hội tè. Kế lẻ con cà con kè. Dầm dẫm như cẳng bò thui. Nhấm nhắng như chó cắn ma. Lai dai như chó nhai giẻ rách. Lèo nhèo như mèo vật đồng rom.

41. *Dở dưng, không ra cái gì, gây khó chịu (14):*

Dở chàng dở đục. Dở chợ dở què. Dở què dở tinh. Dở giảng dở đèn. Dở dơi dở chuột. Dở đục dở trong. Dở hồ dở chấu. Dở ngô dở khoai. Dở ông dở thằng. Dở trắng dở đen. Dở đục dở trong. Dầu Ngô mình Sờ. Làng nhằng như hai thằng một khó. Dơi không ra dơi chuột không ra chuột.

42. *Soi mói người khác (3):*

Bới bèo ra bọt. Bới lông tìm vết. Dòm như cú dòm nhà bệnh.

43. *Vụng về, kém cỏi trong việc làm, ứng xử (10):*

Chém to kho như. Chặt to kho mận. Vụng thối vụng nát. Vụng miệng biếng chân. Vụng ăn vụng nói. Dại mồm đại miệng. Làm như mèo mửa. Đứng vớ nôi, ngồi vớ niêu. Đánh chó không nể chủ nhà. Ăn không biết trở đầu dừa.

44. *Hành vi không bình thường, đáng chê (6):*

Đòng đánh như đồng cưa. Lừ đừ như ông từ vào đền. Đùng đình như chình trời sông. Léo nhéo như mỡ rêu quan viên. Oai oái như phũ Khoái kêu cơm. Âm oái như gái lấy chung chồng.

45. *A đùa, bắt chước đùa đòi (9):*

Thuyền đùa lái cũng đùa. Ai nói sao làm vậy. Bắt chước như khi. Bắt chước Tây thi. Dây lang bò, rau muống cũng bò. Voi đứ, chó đứ, chuột chù cũng nhẩy cẫng. Voi đứ, chó đứ, lợn sề cũng học. Gà người gây gà ta cũng te te. Thấy người ta ăn khoai mình vắt mai đi đào.

46. *Dựa dẫm người khác, ăn sẵn, ý lại (11):*

Ăn vương nương phật. Com nhờ áo vợ. Dựa hòn dựa cốt. Khi mượn oai hùm. Cáo mượn oai hùm. Bò con theo mẹ. Lắm sãi không ai đóng cửa chùa. Bắc nước chờ gạo người. Rượu cheo, cháo thí, nghe hát nhớ. Dựa hơi hùm, vênh râu cáo. Mượn oai hùm rung nhất khi.

47. *Liều lĩnh (11):*

Bán trời không văn tự. Bói cửt đầu phật. Cảm gây chọc trời. Trúng chơi đá. Châu châu đá voi. Chó đại cắn càn. Chó cùng rút dậu. Mỏ dài ngựa. Vuốt râu hùm. Chim chích ghẹo bỏ nông. Chém tre chẳng dè đầu mặt.

48. *Không chung thủy, đoan chính trong quan hệ nam nữ, vợ chồng (6):*

Sớm đào tới muộn. Trên Bộc trong đầu. Trón chúa lớn chồng. Gian phụ dâm phụ. Chồng ngày vợ bữa. Ông ăn chả bà ăn nem.

49. *Ứng xử kén cỏi (3):*

Giàn cá chém thớt. Bệnh con lon xon mắng láng giềng. Bệnh con lon xon mắng người.

50. *Làm các tệ nạn xã hội (8):*

Buôn phẩn bán hương. Bán thịt buôn người.

Làm doi làm chuột. Đi rạc đi rài. Rượu chè cò bạc. Buồn thân bán thánh. Chồng đánh bạc, vợ đánh bài. Dựa người cửa trước nước người cửa sau.

51. *Hành vi, phẩm chất đáng phê phán khác (24):*

Ngựa quen đường cũ. Mèo mà gà đồng. Năm cha ba mẹ. Môm năm miệng mười. Giòn cười tươi khóc. Hổ chết chẳng hết văn. Ăn ngon nói hót. Rách giới roi xuống. Hư thân mất nét. Đi hóm về tắt. Chưa học làm xã đã đòi ăn bát. Chờ chưa họp kê cấp đã đến. Họ nhà tôm lôn cút lên đầu. Đói ăn vùng túng làm càn. Bòn nơi khó rách đãi nơi quần hồng. Cướp quan thì tha cướp ma thì bắt. Giặc chẳng bắt, đi bắt thầy tu. Ăn hàng con gái dài hàng bà lão. Bắt chuột không hay lại hay ia bép. Đánh chết nết không chừa.

Tài liệu tham khảo

- [1] Vũ Dung, Vũ Thúy Anh, Vũ quang Hào, *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Văn hóa - Thông tin, 1998.
- [2] Nguyễn Lực, Lương Văn Đang, *Thành ngữ tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1978.
- [3] Viên Ngôn ngữ học, Trung tâm KHXH-NV quốc gia, *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1986.

Criticizing and praising man implication in Vietnamese idioms

Vu Duc Nghiêu, Nguyen Thi Dung

*College of Social Sciences and Humanities, VNU
336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam*

This paper deals with 779 idioms that have not only representational meanings but also praising implication and critical implication from speakers to targeted persons. We found that:

137 idioms that have a praising implication embrace 76 idioms that have a praising implication of quality, personality, attitude and 61 idioms that have praising implications of personal attributes of physical appearance. Generally speaking, representational meanings of idioms that have praising implications are abstractive and conditioning.

642 idioms with critical implications embrace 595 idioms that have critical implications of quality, personality, knowledge, behavior, attitude and 47 idioms that have critical implications of personal physical appearance.

In terms of formal structure, comparative idioms such as “kính khinh như chĩnh mann thoi”(as disdainful as heavily stale fish-sauce) takes up a very small portion (107/ 779 idioms). The rest 672 idioms, are all metaphorical ones. For example: “theo dom an tan” (live at other people's expense [opportunism]).

The meaning manifestations of idioms with critical implications are very delicate, figurative and sharp.

The discussion in this paper is expected to partly shows Vietnamese people's linguistic expressions of perceptions about aesthetic, morality, or about their world outlook, their conception of life, through one part of their vocabulary - idioms.